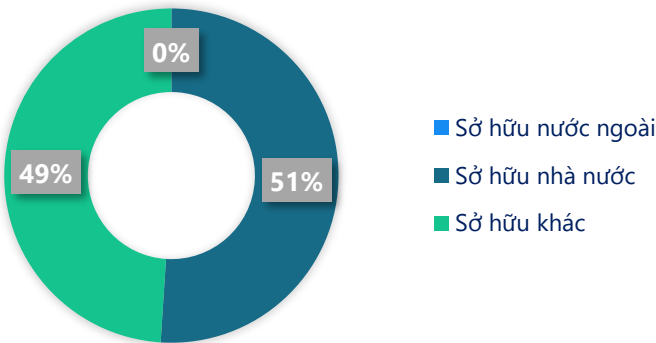


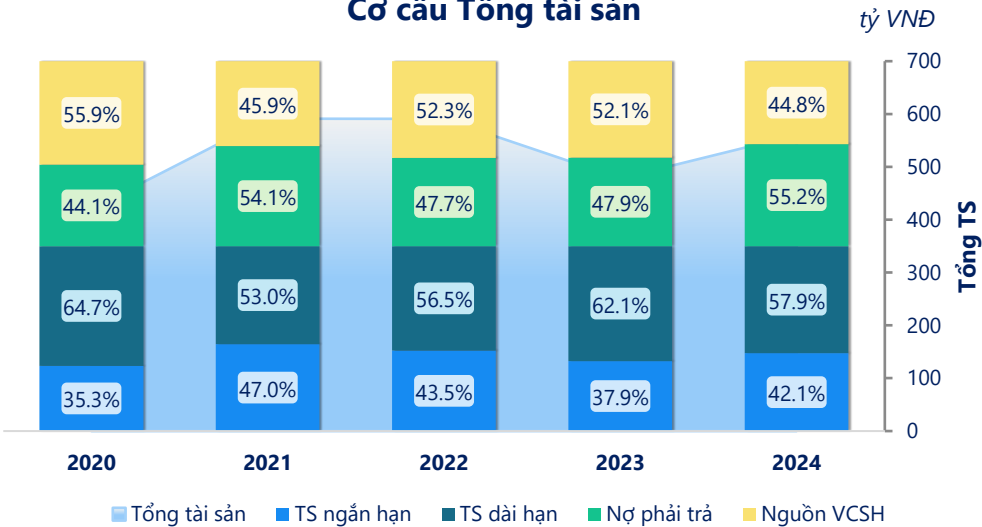
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		50,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		65,311		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,600		
SL cổ phiếu LH		18,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		115		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		251		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		904		
P/E		16.4		
EPS		3,065		
	YTD	1T	3T	6T
TMG		3.7%	-1.0%	-9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



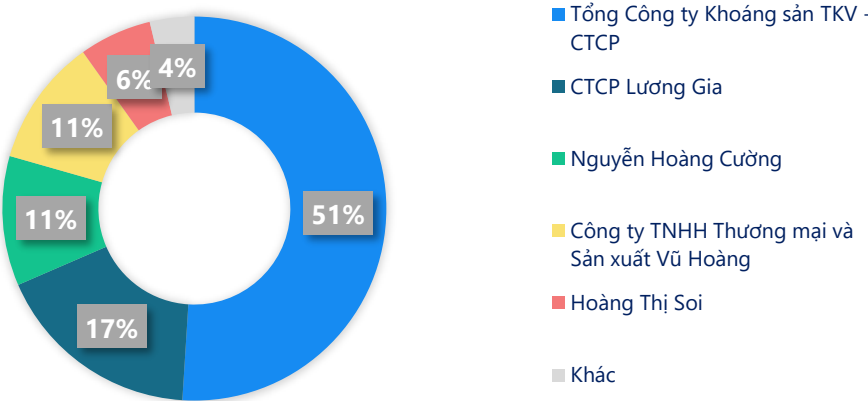
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TMG** năm 2024 tăng trưởng **17.2%** so với năm trước, đạt **560.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

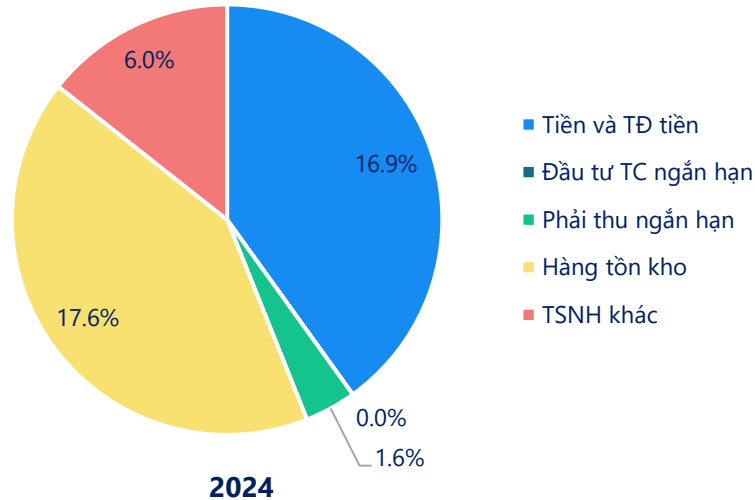
Cơ cấu cổ đông



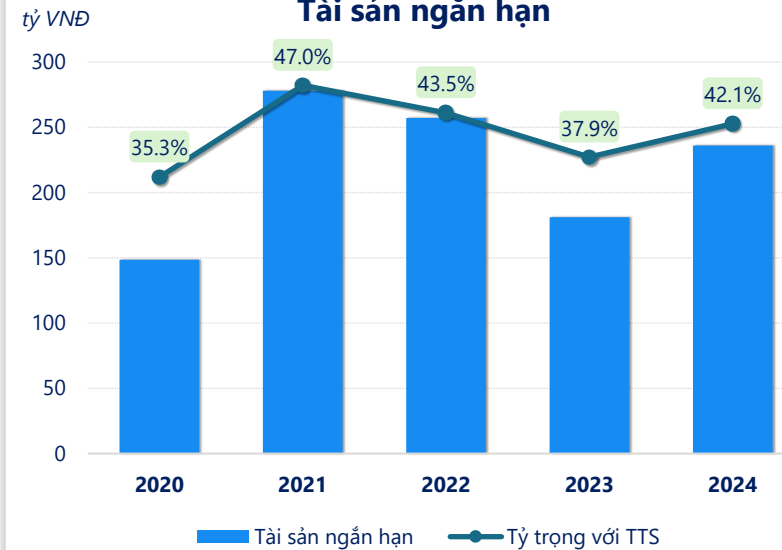
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Lương Gia nắm giữ 17.5% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hoàng Cường nắm giữ 10.9%.

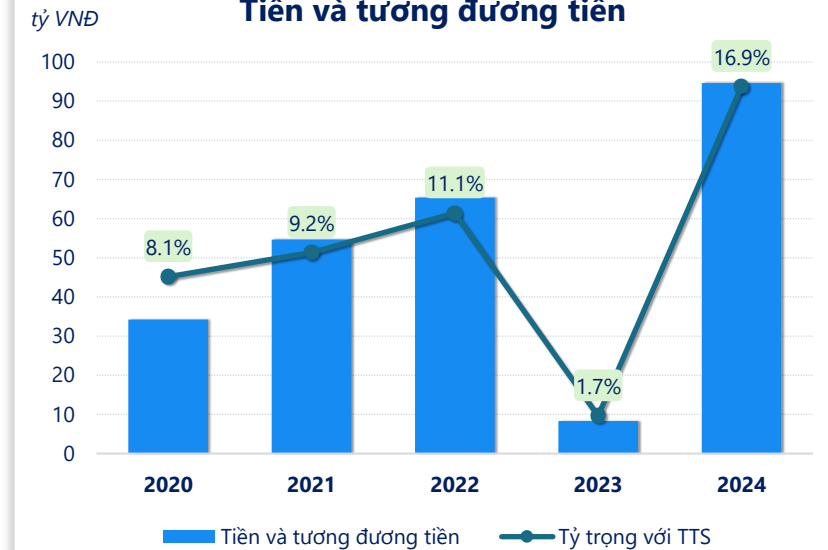
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



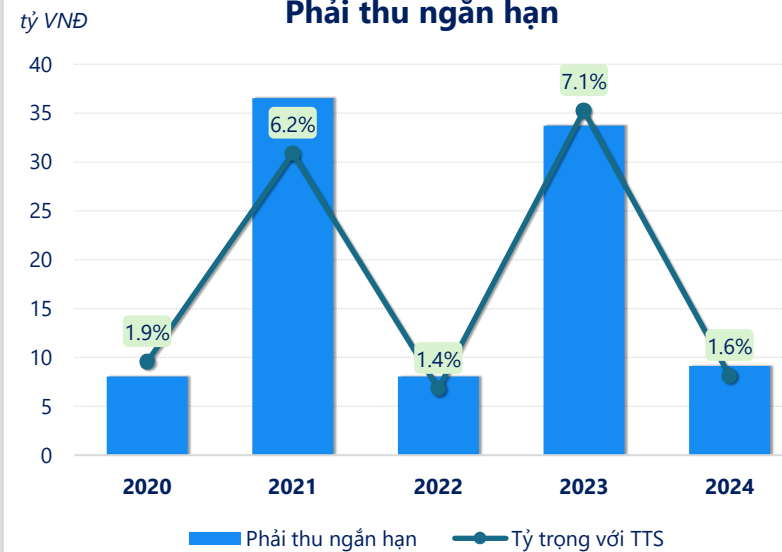
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TMG đạt **236.1** tỷ đồng, tăng trưởng **30.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

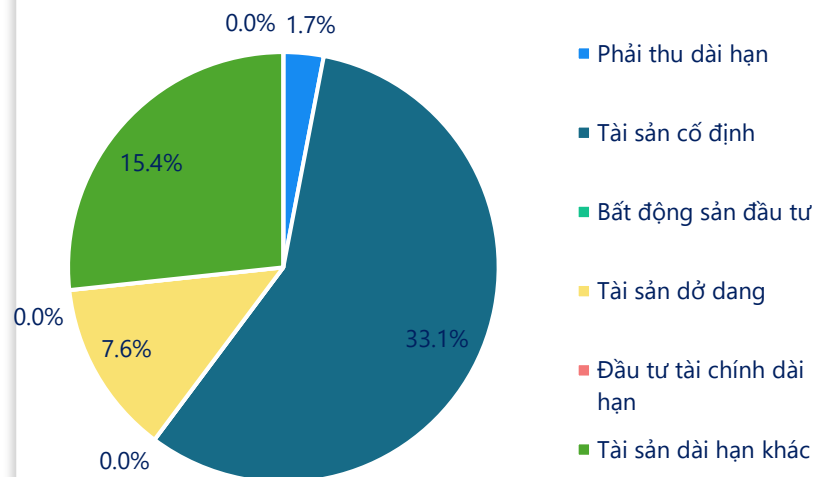
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



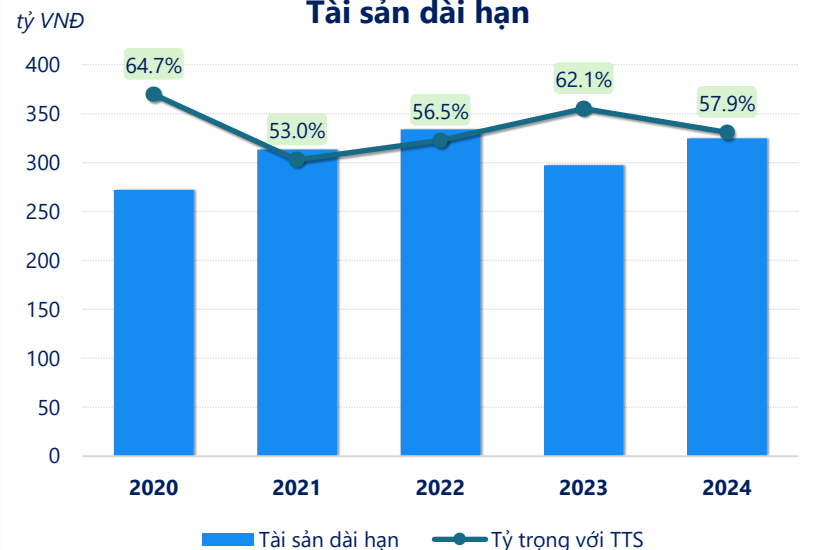
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.19%** so với năm trước và đạt **324.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **57.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 15.4%.

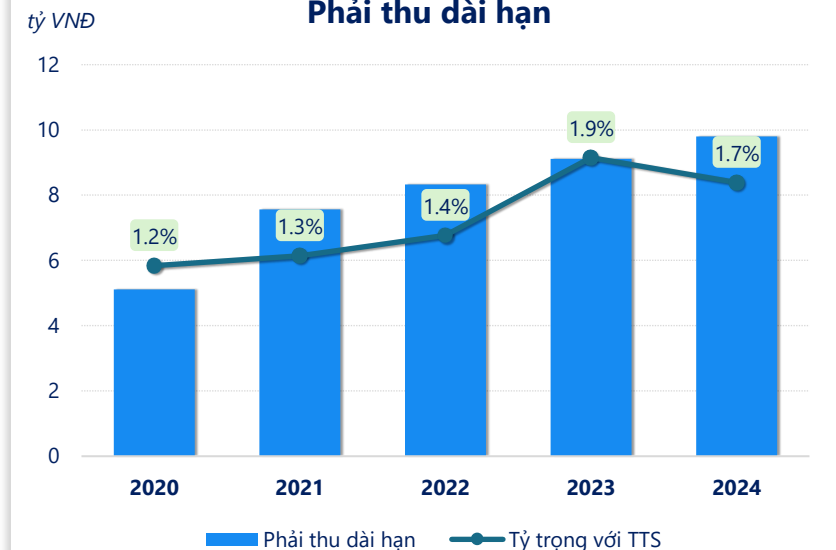
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



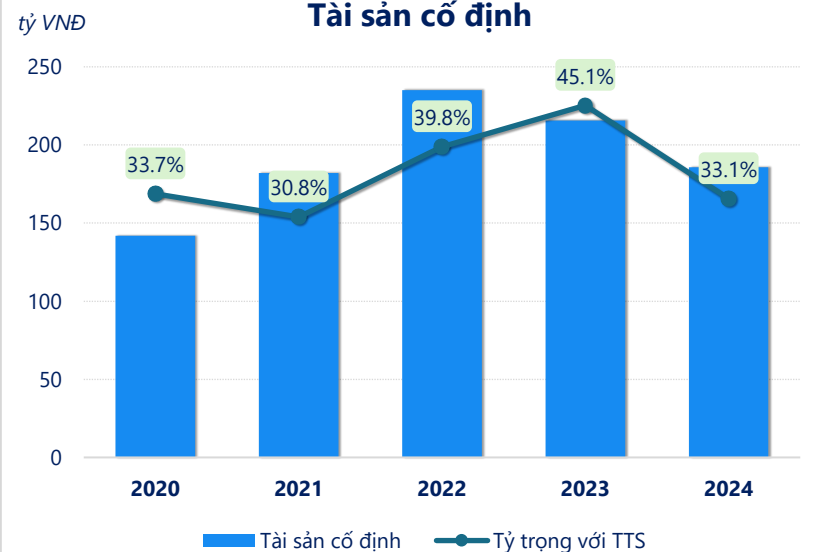
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



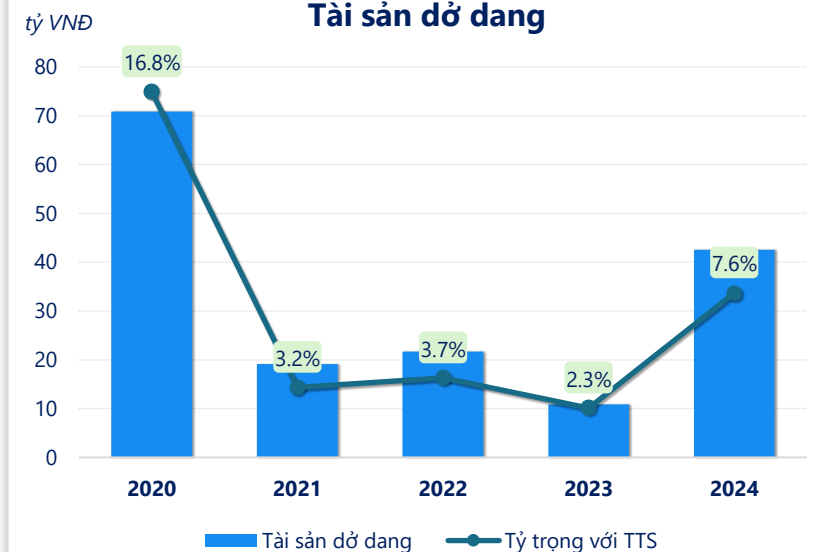
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

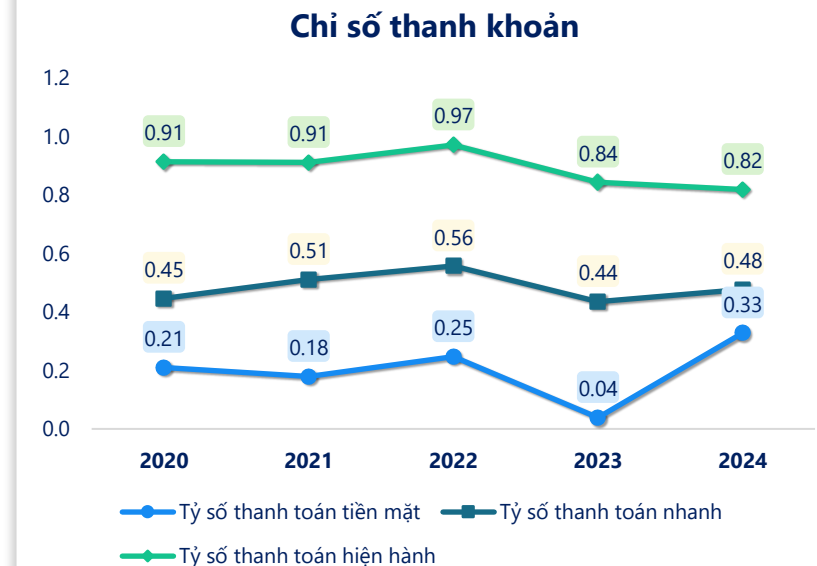
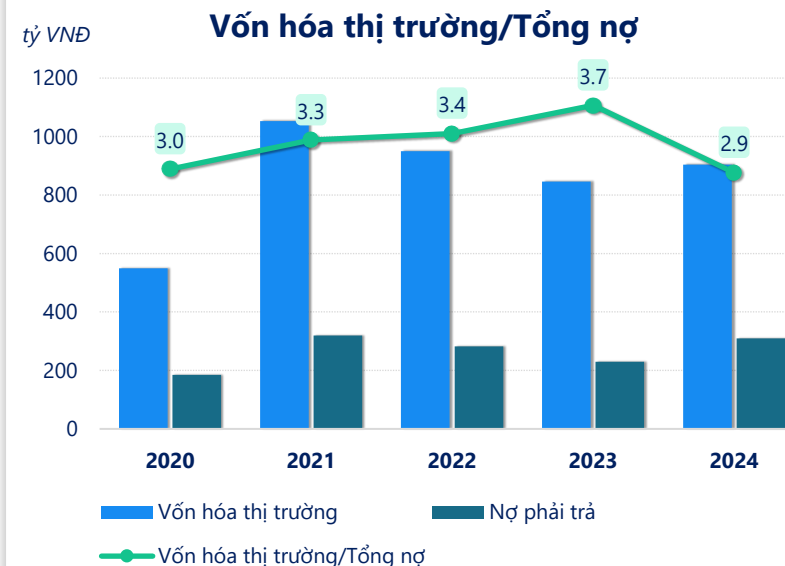
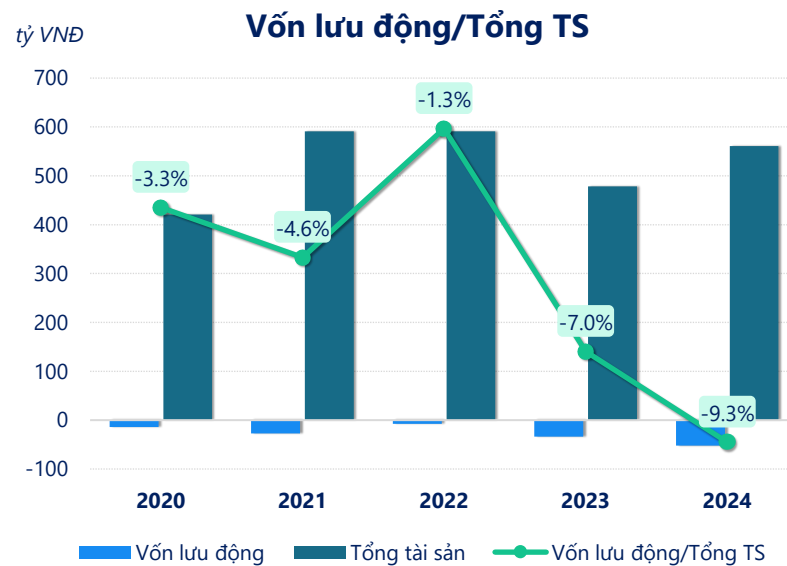
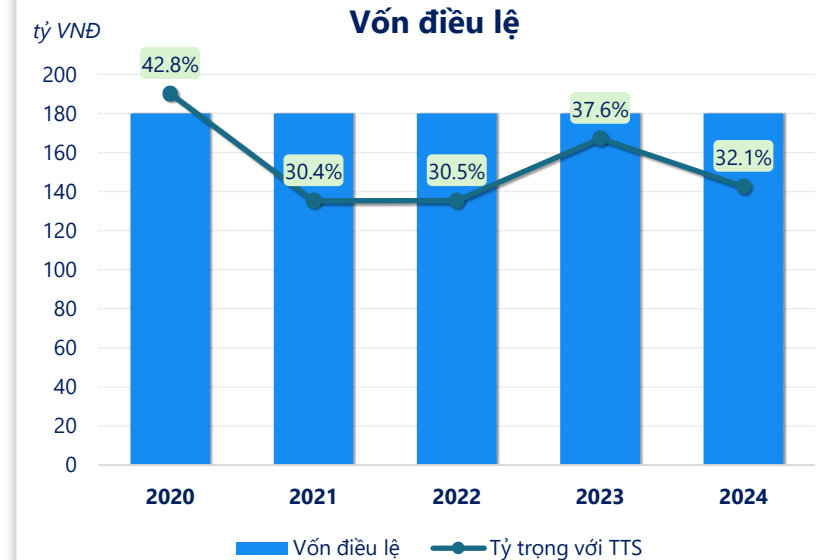
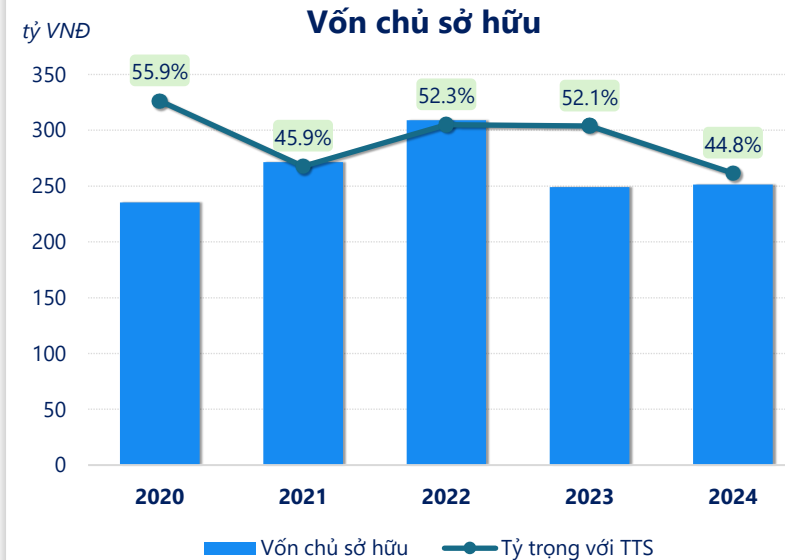
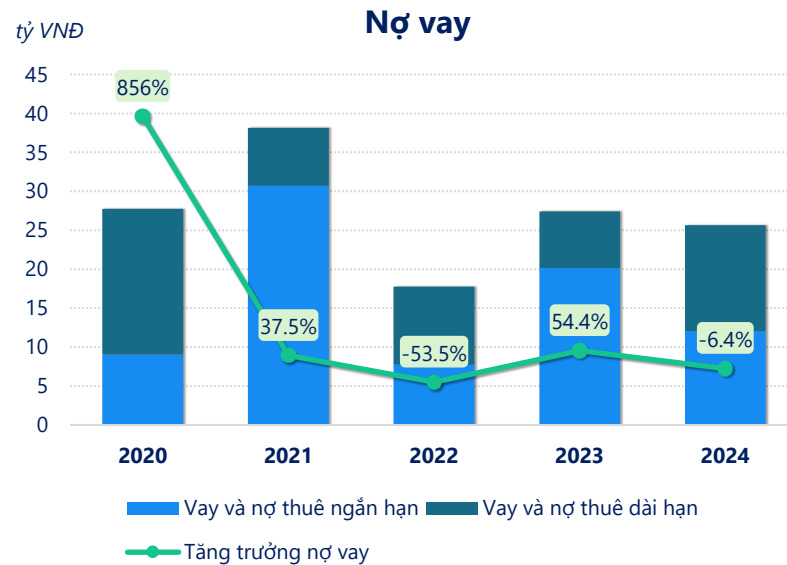


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	561	478	17.2%
Tài sản ngắn hạn	236	181	30.4%
Tiền và tương đương tiền	94.6	8.30	1040%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	33.7	-72.9%
Hàng tồn kho	98.4	87.7	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	51.3	-33.9%
Tài sản dài hạn	325	297	9.2%
Phải thu dài hạn	9.80	9.12	7.5%
Tài sản cố định	186	216	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.5	10.9	290%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	86.6	61.7	40.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	229	34.9%
Nợ ngắn hạn	288	214	34.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	20.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	91.5	65.6%
Nợ dài hạn	21.0	14.8	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	7.27	86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	249	0.9%
Vốn chủ sở hữu	251	249	0.9%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	755	1,011	1,253	967	1,158
Giá vốn hàng bán	636	730	983	847	1,019
Lợi nhuận gộp	119	281	271	120	139
Doanh thu HĐTC	0.23	1.71	15.4	1.15	0.52
Chi phí TC	0.68	0.45	2.44	3.56	2.58
Chi phí lãi vay	0.62	0.41	2.36	3.46	2.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.50	1.58	2.34	2.09	2.50
Chi phí QLDN	45.5	59.4	57.5	64.7	66.3
LN thuần từ HĐKD	72.0	222	224	50.5	68.3
Lợi nhuận khác	-0.09	-1.50	-0.49	-0.39	1.00
LN trước thuế	72.0	220	223	50.1	69.3
Lợi nhuận sau thuế	57.2	175	181	37.4	55.2
LNST của CĐ cty mẹ	57.2	175	181	37.4	55.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	107	187	174	30.7	120
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.1	-65.1	-8.72	-17.3	-8.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.9	-101	-153	-70.5	-25.1
Tiền đầu kỳ	17.8	34.2	53.2	65.4	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	16.4	20.5	12.2	-57.1	86.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	54.7	65.4	8.30	94.6